TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ KHÁNH HÒA
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa.

Phòng Đào tạo, Phòng Công tác HSSV, Phòng Thanh tra khảo thí - Kiểm định CLGD.

Phòng Kế hoạch - Tài chính tổng hợp thống kê báo cáo số học sinh còn nợ học phí đến Ngày 30/11/2022, qua các năm học 2017-2018;2018-2019;2019-2020;2020-2021;2021-2022, học kỳ 1 năm học 2022-2023 như sau: (Đính kèm danh sách nợ học phí của các lớp)

BÁO CÁO THỐNG KÊ HỌC SINH NỢ HỌC PHÍ KHỐI CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP, LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG, VB2 TRUNG CẤP (Đến Ngày 30/11/2022)

STT	Đối tượng	LỚP		2018-2019		2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023
			2017-2018	Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ		Học kỳ
				1	2	1	2	1	2	1	2	1
1	Cao đẳng	Cao đẳng Dược 8A					7.600.000	11.400.000	11.400.000			
2		Cao đẳng Dược 8B				10.000.000	20.800.000	24.510.000	30.210.000			
3		Cao đẳng Dược 8C							5.700.000			
4		Cao đẳng Dược 8D				17.600.000	28.400.000	34.200.000	34.200.000			
5		Cao đẳng Dược 8E			9.400.000	12.800.000	18.000.000	22.800.000	22.800.000			
6		Cao đẳng Dược 9A					10.400.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	51.300.000	
7		Cao đẳng Dược 9B					5.200.000	11.400.000	22.800.000	22.800.000	51.300.000	
8		Cao đẳng Dược 9C					10.400.000	11.400.000	11.400.000	17.100.000	28.500.000	
9		Cao đẳng Dược 10A							5.700.000	11.400.000	45.600.000	214.500.000
10		Cao đẳng Dược 10B								17.100.000	79.800.000	234.000.000
11		Cao đẳng Dược 10C							5.700.000	11.400.000	45.600.000	169.000.000
12		Cao đẳng Dược 10D							68.400.000	79.800.000	79.800.000	91.000.000
13		Cao đẳng Dược 11A								11.100.000	57.000.000	182.000.000
14		Cao đẳng Dược 11B								14.800.000	39.900.000	123.500.000
15		Cao đẳng Dược 11C								7.400.000	39.900.000	143.000.000
16		Cao đẳng Dược 11D								11.100.000	28.500.000	208.000.000
17		Cao đẳng Dược 11E								7.400.000	34.200.000	39.000.000
18		Cao đẳng Dược 11F								14.800.000	34.200.000	39.000.000
19		Cao đẳng Điều dưỡng 13A			4.700.000	10.400.000	10.400.000	11.400.000	11.400.000			
20		Cao đẳng Điều dưỡng 13B				10.400.000	10.400.000	11.400.000	13.110.000			
21		Cao đẳng Điều dưỡng 14A					5.200.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	17.100.000	
22		Cao đẳng Điều dưỡng 14B					10.400.000	11.400.000	17.100.000	28.500.000	34.200.000	
23		Cao đẳng Điều dưỡng 15A							17.100.000	22.800.000	51.300.000	117.000.000
24		Cao đẳng Điều dưỡng 15B							28.500.000	74.100.000	131.100.000	247.000.000
25		Cao đẳng Điều dưỡng 16A									22.800.000	162.500.000
26		Cao đẳng Điều dưỡng 16B									17.100.000	71.500.000
27		Cao đẳng Điều dưỡng 16C								11.100.000	68.400.000	234.000.000
28		Cao đẳng Điều dưỡng 16D								11.100.000	45.600.000	65.000.000
29		Cao đẳng KT Hình Ảnh 11					5.200.000	5.700.000	5.700.000			
30		Cao đẳng KT Hình Ảnh 12							11.400.000	17.100.000	34.200.000	
31		Cao đẳng KT Hình Ảnh 13								7.400.000	28.500.000	45.500.000

32		Cao đẳng KT Xét nghiệm 11										
33		Cao đẳng KT Xét nghiệm 12							5.700.000	5.700.000	5.700.000	6.500.000
34		Cao đẳng KT Xét nghiệm 13								3.700.000	17.100.000	39.000.000
35		Cao đẳng Hộ sinh 8										39.000.000
36		Cao đẳng Hộ sinh 9										6.500.000
37		Cao đẳng Phục hình Răng 1										
38		Cao đẳng Phục hình Răng 2						11.400.000	11.400.000	11.400.000	17.100.000	
39		Cao đẳng Phục hình Răng 3							17.100.000	28.500.000	51.300.000	149.500.000
40		Cao đẳng Phục hình Răng 4								11.100.000	34.200.000	136.500.000
41		Cao đẳng Phục hồi chức năng 1										
42		Cao đẳng Phục hồi chức năng 2									5.700.000	
43		Cao đẳng Phục hồi chức năng 3							5.700.000	5.700.000	5.700.000	65.000.000
44		Cao đẳng Phục hồi chức năng 4										39.000.000
45	Liên thông Cao đẳng	LTCĐ Xét Nghiệm 1		7.000.000	7.000.000							
46		LTCĐ KT Hình Ảnh 1	7.000.000.00	21.000.000	21.000.000							
47		LT CĐ Hộ sinh 3 (Đã tốt nghiệp)			6.000.000	6.000.000	6.000.000					
48		LTCĐ ĐD3A			21.000.000	21.000.000	21.000.000					
49		LTCĐ ĐD3B			14.000.000	14.000.000	14.000.000					
50		LTCĐ ĐD4							28.000.000	42.000.000	56.000.000	
51		LTCĐ Dược 3A			45.000.000	45.000.000						
52		LTCĐ Dược 3B			90.000.000	97.500.000						
53		LTCĐ Dược 4					60.000.000	60.000.000	60.000.000			
54		LTCĐ Dược 5							15.000.000	15.000.000	37.500.000	
55		LTCĐ Dược 6										88.000.000
56		LTCĐ KT Hình Ảnh 3							7.000.000	7.000.000	7.000.000	
57		LTCĐ Dược 2A	37.500.000	52.500.000	60.000.000							
58		LTCĐ Dược 2B	30.000.000	105.000.000	112.500.000							
59		LTCĐ Dược 2C	7.500.000	37.500.000	37.500.000							
60	Văn bằng 2 Trung cấp	Y sỹ Y học Cổ truyền 1A			6.000.000	2.400.000						
61		Y sỹ Y học Cổ truyền 1B			18.000.000	18.000.000						
62		Y sỹ Y học Cổ truyền 2A							6.000.000	4.800.000		
63		Y sỹ Y học Cổ truyền 2B								6.000.000		
64		Y sỹ YHCT 3A										4.800.000
65		Y sỹ YHCT 3B									12.000.000	144.000.000
66		TCVB2 Y sỹ 4A							18.000.000	7.200.000		
67		TCVB2 Y sỹ 4B							6.000.000	6.000.000		
68		TCVB2 Y sỹ 5A									12.000.000	26.400.000
69		TCVB2 Y sỹ 5B								1.000.000	1.000.000	30.000.000
70		TCVB2 Dược 2A			36.000.000	14.400.000						
71		TCVB2 Dược 2B			30.000.000	30.000.000						
72		TCVB2 Dược 3A					36.000.000	14.400.000				
73		TCVB2 Dược 3B					54.000.000	60.000.000				
74		TCVB2 Dược 4A							36.000.000	14.400.000		
75		TCVB2 Dược 4B							6.000.000	6.000.000		
76		TCVB2 Dược 5A									6.000.000	21.600.000

77		TCVB2 Dược 5B									18.000.000	54.000.000
78		TCVB2 Y sỹ 3			36.000.000	14.400.000						
79		TCVB2 VLTL&PHCN1A			6.000.000	2.400.000						
80		TCVB2 VLTL&PHCN1B										
81	**Trung Cấp Chính quy**	Y sỹ 28						10.000.000	10.000.000			
82		Y sỹ 29							15.000.000	15.000.000	15.000.000	
83		Y sỹ 30									10.000.000	121.000.000
84		Y sỹ Y học cổ truyền 8					9.100.000	10.000.000	10.000.000			
85		Y sỹ Y học cổ truyền 9							5.000.000	5.000.000	10.000.000	
86		Y sỹ Y học cổ truyền 10									10.000.000	11.000.000
		Cộng HK	**82.000.000**	**223.000.000**	**560.100.000**	**326.300.000**	**342.500.000**	**344.210.000**	**607.320.000**	**616.600.000**	**1.397.200.000**	**3.367.300.000**
		Cộng cả năm	**82.000.000**		**783.100.000**		**668.800.000**		**951.530.000**		**2.013.800.000**	**3.367.300.000**

TỔNG CỘNG **7.866.530.000**

Lớp CĐLT Dược 3AB theo danh sách phải thu kỳ 4(2019-2020) với số tiền:

STT	TÊN	HỌC KỲ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	LTCĐ Dược	KỲ 4 (2019-2020)	840.000.000	**Học sinh đã tốt nghiệp ra trường**

Qua tổng hợp báo cáo rà soát việc học sinh nợ học phí kéo dài nhiều kỳ, số tiền học sinh còn nợ học phí đến ngày 30/11/2022 với số tiền **7.866.530.000** đồng.

Trong đó nợ học phí các kỳ cụ thể như sau:

- Năm học 2017-2018: 82.000.000 đồng
- Năm học 2018-2019: 783.100.000 đồng
- Năm học 2019-2020: 668.800.000 đồng
- Năm học 2020-2021: 951.530.000 đồng
- Học kỳ 1 năm học 2021-2022: 616.600.000 đồng
- Học kỳ 2 năm học 2021-2022: 1.397.200.000 đồng
- Học kỳ 1 năm học 2022-2023: 3.367.300.000 đồng

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 12 năm 2022

Người lập	Phụ trách kế toán	P. Kế hoạch Tài chính
Nguyễn Thị Thu Hằng	Bùi Thị Xuân Thái	Trần Nguyễn Thị Thanh Thảo